

**HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC Y DƯỢC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH SÁCH THÍ SINH NỘP BẢN SAO
CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH QUỐC TẾ IELTS NĂM 2024
(Cập nhật đến 16g00 ngày 19/7/2024)**

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
1	02024744	Lê Ngọc Thiên Ái	31/12/2006	7.0
2	02000008	Mai Thúy An	17/10/2006	5.0
3	58002228	Nguyễn Phúc Duy An	14/02/2006	7.5
4	60000534	Nguyễn Thanh An	27/01/2006	7.5
5	02004348	Phạm Hồ Gia An	16/03/2006	8.5
6	50002644	Phạm Phúc An	18/02/2006	6.0
7	02038067	Phạm Quốc An	24/03/2006	6.0
8	46000032	Phan Vũ Phương An	06/02/2006	6.0
9	34009592	Tổng Quốc An	01/09/2006	6.5
10	02002332	Trần Bảo An	07/08/2006	7.0
11	02004355	Võ Tiến An	26/02/2006	6.5
12	02004459	Lý Hồng Ân	25/01/2006	6.0
13	02007821	Mai Lê Hồng Ân	10/12/2006	6.5
14	55000698	Nguyễn Phước Thiên Ân	05/07/2006	6.0
15	02047288	Trần Thảo Ân	25/12/2006	7.0
16	02002491	Vũ Trần Thiên Ân	23/07/2006	6.0
17	02004336	Huỳnh Phạm Khánh An	24/06/2006	7.5
18	02004354	Trần Tuấn An	01/07/2006	7.5
19	02022426	Bùi Kiến Anh	07/06/2006	6.5
20	02004362	Châu Ngọc Phương Anh	28/02/2006	7.0
21	02004365	Đặng Hải Anh	15/06/2006	7.5
22	52000827	Dương Đức Anh	26/04/2005	7.5
23	02000037	Hà Kiều Anh	07/07/2006	7.0
24	02004373	Hà Minh Anh	20/09/2006	7.5
25	48000667	Hồ Minh Anh	02/02/2006	6.0
26	02047204	Hồ Ngọc Vân Anh	02/03/2006	7.0
27	02004375	Hoàng Nam Anh	17/10/2006	8.5
28	02066294	Huỳnh Ngọc Xuân Anh	06/07/2005	6.0
29	02048893	Huỳnh Thụy Hoàng Yến Anh	14/01/1988	6.5
30	28000785	Lê Nguyễn Đức Anh	02/08/2006	6.0
31	02002374	Lê Nguyễn Minh Anh	28/03/2006	8.5

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
32	02038083	Lê Tuấn Anh	15/03/2006	6.0
33	51000709	Lương Nguyễn Nhựt Anh	29/08/2006	6.0
34	02041899	Nguyễn Bảo Loan Anh	23/08/2006	6.0
35	02047226	Nguyễn Đăng Văn Anh	03/10/2006	6.5
36	02044701	Nguyễn Đức Anh	31/10/2006	6.5
37	02019227	Nguyễn Hà Minh Anh	16/05/2006	7.0
38	02004397	Nguyễn Hoàng Quỳnh Anh	11/04/2006	7.0
39	46000077	Nguyễn Hoàng Trâm Anh	03/12/2006	6.0
40	44002546	Nguyễn Hữu Nam Anh	28/08/2006	6.0
41	02057858	Nguyễn La Kim Anh	06/03/2006	6.5
42	02000060	Nguyễn Lan Anh	24/11/2006	8.5
43	02024784	Nguyễn Lê Bảo Anh	12/06/2006	6.0
44	02053175	Nguyễn Nam Anh	10/04/2006	6.0
45	02004404	Nguyễn Ngọc Minh Anh	22/10/2006	8.0
46	02004406	Nguyễn Ngọc Phương Anh	16/12/2006	7.5
47	02017164	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	16/09/2006	7.0
48	51000716	Nguyễn Ngọc Văn Anh	20/10/2006	6.5
49	44002557	Nguyễn Như Anh	08/08/2006	7.5
50	02024787	Nguyễn Phương Anh	10/11/2006	6.5
51	24008198	Nguyễn Phương Anh	13/06/2006	6.0
52	02051622	Nguyễn Quang Anh	08/09/2005	6.5
53	02043297	Nguyễn Thị Ngọc Anh	21/11/2006	6.5
54	02044717	Nguyễn Trần Châu Anh	05/09/2006	7.0
55	02038098	Nguyễn Trần Quốc Anh	05/03/2006	6.5
56	48001423	Nông Hải Anh	18/08/2006	6.0
57	48001429	Phạm Đức Anh	15/04/2006	6.0
58	02004427	Phạm Nguyễn Mai Anh	19/12/2006	7.0
59	42013674	Phan Đỗ Tú Anh	05/08/2006	6.0
60	02041928	Phan Huỳnh Trâm Anh	18/09/2006	7.5
61	02056678	Phan Minh Anh	29/07/2006	7.5
62	02043310	Phan Nguyễn Bảo Anh	06/05/2006	7.5
63	56010417	Quách Tuấn Anh	26/02/2006	6.5
64	02004441	Trần Lê Tuấn Anh	24/08/2006	6.0
65	01005924	Trần Như Anh	25/11/2006	7.0
66	02004445	Trần Quỳnh Anh	28/09/2006	7.5
67	41007818	Trần Xuân Quỳnh Anh	07/06/2006	6.0
68	02004449	Trịnh Minh Anh	26/05/2006	7.0
69	02069941	Trương Đào Đức Anh	30/03/2006	6.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
70	51000736	Nguyễn Nguyên Bách	21/09/2006	7.0
71	50005453	Nguyễn Phạm Xuân Bách	21/08/2006	6.0
72	02004467	Trần Xuân Bách	27/07/2006	5.5
73	48002789	Nguyễn Khánh Bằng	18/03/2006	6.5
74	53009466	Nguyễn Công Bằng	08/11/2006	7.0
75	02024838	Nguyễn Trọng Bằng	24/11/2006	6.5
76	02024124	Châu Minh Bảo	01/11/2006	7.0
77	02035124	Hoàng Đăng Bảo	14/06/2006	7.0
78	02068743	Nguyễn Duy Thiên Bảo	22/06/2005	5.5
79	50005460	Nguyễn Duy Thiên Bảo	20/07/2006	6.0
80	02082993	Nguyễn Gia Bảo	20/10/2006	6.5
81	48002444	Nguyễn Gia Bảo	24/04/2006	6.5
82	44002624	Nguyễn Phan Gia Bảo	28/06/2006	7.0
83	02038128	Nguyễn Phúc Gia Bảo	18/11/2006	7.0
84	02008485	Trần Ngọc Gia Bảo	12/12/2006	7.5
85	48002716	Trịnh Gia Bảo	05/02/2006	7.0
86	02004489	Trịnh Ngọc Bích	25/02/2006	5.5
87	02024846	Nguyễn Thanh Bình	27/05/2006	6.0
88	02047328	Trần Khắc Bình	22/09/2006	7.0
89	02022614	Ngô Khải Ca	22/02/2006	8.0
90	02004814	Trần Minh Chánh	03/01/2006	8.0
91	02004496	Đặng Kim Châu	24/07/2006	8.0
92	02000150	Đỗ Hoàng Châu	22/12/2006	6.5
93	02019287	Đỗ Thị Minh Châu	03/01/2006	7.5
94	02024849	Hoàng Ngọc Bảo Châu	28/12/2006	6.0
95	02024144	Lê Vũ Minh Châu	01/10/2006	6.0
96	02043390	Nghiêm Minh Châu	04/11/2006	7.0
97	02004816	Nguyễn Bảo Châu	18/09/2006	7.0
98	40019151	Nguyễn Ngọc Quỳnh Châu	16/04/2006	7.5
99	02004818	Nguyễn Võ An Châu	07/10/2006	6.0
100	02069992	Phạm Hồng Bảo Châu	26/09/2006	7.0
101	53012104	Phạm Võ Ngọc Châu	31/10/2005	6.5
102	02004819	Tô Hồng Châu	19/03/2006	7.5
103	02070979	Trần Minh Châu	26/10/2006	6.0
104	51000766	Trần Quỳnh Châu	30/09/2006	6.5
105	52002553	Lê Kim Chi	12/05/2006	6.0
106	01017540	Nguyễn Khánh Hà Chi	12/08/2006	7.5
107	02024148	Hoàng Hữu Chí	11/04/2006	5.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
108	37000040	Phạm Đình Chiến	21/04/2006	7.0
109	44002685	Mai Thành Chung	09/04/2006	6.5
110	02035314	Lê Bảo Chương	29/10/2006	7.5
111	02004820	Phạm Hữu Hoàng Chương	25/07/2006	6.5
112	44002686	Tổng Nguyễn Nguyên Chương	14/11/2006	8.0
113	44002688	Đinh Chí Công	02/12/2006	6.5
114	33003317	Đặng Phúc Mạnh Cường	30/09/2006	6.0
115	51000795	Lâm Minh Đại	07/05/2006	7.5
116	02004837	Lê Nguyễn Hải Đăng	11/09/2006	7.5
117	02038207	Lương Ngọc Trường Đăng	04/02/2006	6.0
118	02000226	Nguyễn Thiên Đăng	28/08/2006	6.0
119	02004603	Phan Đức Minh Đăng	22/01/2006	8.0
120	31006808	Trần Hoàng Hải Đăng	22/07/2006	6.5
121	02002557	Nguyễn Huỳnh Công Danh	30/05/2006	6.5
122	38001524	Nguyễn Tăng Công Danh	24/02/2005	6.0
123	02004531	Nguyễn Thành Danh	13/01/2006	6.5
124	02049120	Trần Đồng Dao	09/10/2006	6.0
125	02002594	Trần Kim Xuân Đào	08/03/2006	6.5
126	02004834	Nguyễn Minh Đạo	18/04/2006	8.0
127	02022718	Nguyễn Vương Đạt	07/05/2006	6.0
128	02004836	Phạm Nguyễn Tuấn Đạt	30/06/2006	7.0
129	55001933	Phạm Tiến Đạt	13/12/2005	6.5
130	02002597	Quang Tấn Đạt	21/02/2006	6.0
131	55001966	Trần Thành Đạt	17/08/2006	7.5
132	02024932	Vũ Đức Đạt	12/06/2006	6.5
133	44002721	Lê Bảo An Di	27/11/2006	7.0
134	53003833	Trương Ngọc Diễm	25/01/2006	5.5
135	52000980	Đỗ Hoàng Điền	24/03/2006	6.5
136	51000774	Lê Minh Ngọc Diệp	13/11/2006	8.0
137	02006071	Nguyễn Thị Minh Diệu	06/07/2006	5.5
138	40019214	Bùi Huỳnh Ngọc Đoan	15/06/2006	6.5
139	02004838	Phan Nguyễn Thục Đoan	25/06/2006	7.0
140	02022653	Võ Lê Nguyễn Doanh	24/12/2006	7.5
141	02044867	Bùi Vũ Đức	23/11/2005	6.0
142	02004842	Đào Long Đức	30/08/2006	7.5
143	02004844	Đỗ Minh Đức	17/04/2006	7.5
144	44002862	Đoàn Minh Đức	29/03/2006	6.0
145	53009507	Nguyễn Hải Đức	12/04/2006	7.5

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
146	37000097	Phan Quang Đức	01/02/2006	6.0
147	44002873	Trần Minh Đức	01/04/2006	6.0
148	02004845	Hà Minh Đức	13/02/2006	7.0
149	02062977	Nguyễn Bích Dung	22/09/2006	7.5
150	02035323	Nguyễn Thị Thùy Dung	16/01/2006	6.0
151	44002739	Trần Khả Dung	21/06/2006	6.5
152	02043422	Võ Ngọc Thùy Dung	07/02/2006	7.0
153	02006091	Lê Huy Dũng	19/05/2006	7.5
154	02004548	Lý Chí Dũng	14/03/2006	6.5
155	46000346	Hà Ánh Dương	05/12/2006	6.5
156	48005014	Nguyễn Thùy Dương	30/10/2006	6.5
157	02024912	Nguyễn Thùy Dương	28/02/2006	6.5
158	17008361	Phạm Ánh Dương	23/10/2006	7.0
159	02019335	Trần Thùy Dương	10/08/2006	7.0
160	02004558	Lê Trọng Minh Duy	28/02/2006	8.0
161	53015271	Nguyễn Huỳnh Thái Duy	24/08/2006	6.5
162	56010463	Phan Vũ Minh Duy	20/09/2006	7.0
163	02004829	Trương Bảo Duy	17/10/2006	6.0
164	02019324	Võ Quốc Duy	26/10/2006	6.0
165	04009623	Dương Ngô Phúc Duyên	11/07/2006	7.5
166	48004787	Nguyễn Nhân Duyên	02/02/2006	6.0
167	56002431	Nguyễn Quỳnh Ngọc Duyên	28/06/2005	6.0
168	44002798	Trịnh Thị Mỹ Duyên	05/02/2006	6.5
169	38001572	Trần Hoàng Hương Giang	14/03/2006	7.0
170	02000251	Bùi Xuân Giao	24/03/2006	6.5
171	02023012	Vũ Quốc Khánh Giao	29/07/2006	7.0
172	03016037	Đinh Hải Hà	26/08/2006	7.5
173	33001777	Hoàng Thị Việt Hà	11/11/2006	6.0
174	48006618	Nguyễn Ngọc Vân Hà	25/08/2005	6.0
175	02000260	Phạm Vũ Hà	22/06/2006	6.0
176	02070074	Trương Việt Hà	07/01/2006	6.5
177	04007362	Nguyễn Thị Mai Hải	12/11/2005	6.5
178	02004874	Thái Thanh Hải	18/08/2006	7.0
179	02004876	Trần Hồng Hải	19/12/2006	8.0
180	54002947	Văng Công Hải	27/01/2006	6.0
181	04012884	Hồ Thị Xuân Hân	27/03/2006	7.0
182	56011009	Huỳnh Gia Hân	09/02/2006	6.0
183	56010506	Ngô Ngọc Bảo Hân	28/02/2006	6.5

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
184	44003192	Nguyễn Bảo Hân	22/12/2006	6.0
185	46000756	Nguyễn Ngọc Gia Hân	25/03/2006	7.0
186	48007612	Phạm Ngọc Hân	17/05/2006	6.5
187	02018786	Phạm Vũ Gia Hân	06/11/2006	6.0
188	52006973	Trương Trần Ngọc Hân	19/05/2006	6.5
189	44007927	Võ Gia Hân	26/04/2006	6.5
190	53009533	Võ Thiên Hân	16/02/2006	8.0
191	01018863	Đinh Phạm Nguyên Hằng	13/12/2006	8.0
192	01019353	Đỗ Minh Hằng	07/12/2006	7.5
193	57001288	Huỳnh Hồ Khánh Hằng	27/03/2006	7.5
194	02024989	Lê Minh Hằng	13/07/2006	6.0
195	33002305	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	06/10/2004	6.5
196	02004887	Lâm Hữu Hào	24/03/2006	8.0
197	39009540	Nguyễn Lương Hào	08/03/2006	6.5
198	02004890	Nguyễn Ngọc Hào	27/11/2006	7.0
199	02068921	Hồ Phúc Hậu	17/10/2005	6.5
200	02000298	Lê Trung Hậu	26/04/2006	6.0
201	02006595	Nguyễn Thanh Hiền	10/08/2006	5.5
202	02019395	Tiêu Mỹ Hiền	13/04/2006	7.0
203	02025012	Trần Nguyễn Thanh Hiền	19/12/2006	7.5
204	02004926	Phan Thế Hiễn	12/01/2006	7.0
205	02009874	Huỳnh Châu Bách Hiệp	15/03/2006	7.0
206	02070120	Hoàng Phúc Hiếu	26/02/2006	6.0
207	44003229	Lê Minh Hiếu	02/05/2006	6.0
208	34004200	Nguyễn Thế Hiếu	05/08/2006	6.5
209	44003238	Phan Lê Hiếu	11/04/2006	6.5
210	02025023	Nguyễn Trần Như Hoa	23/11/2006	6.5
211	02038274	Lý Đàm Thanh Hòa	10/05/2006	7.5
212	02038275	Mai Thanh Hòa	30/10/2006	6.5
213	02026000	Trần Nguyễn Mỹ Hòa	12/04/2006	6.5
214	02019408	Huỳnh Đức Hoàng	29/12/2006	7.0
215	50005556	Huỳnh Kim Khánh Hoàng	30/10/2006	8.0
216	02023084	Lê Hoàng	30/12/2006	7.5
217	44003268	Nguyễn Kim Hoàng	15/07/2006	7.0
218	02003006	Nguyễn Phạm Minh Hoàng	05/08/2006	8.0
219	02070137	Từ Minh Hoàng	05/03/2006	7.0
220	37003169	Võ Bá Hoàng	12/07/2005	6.0
221	02025042	Lê Huân	28/04/2006	6.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
222	04009844	Lê Văn Bảo Huân	26/04/2006	7.5
223	50005562	Lê Thị Xuân Huệ	05/01/2006	6.5
224	02003019	Nguyễn Cao Hùng	23/03/2006	6.5
225	02003023	Võ Cao Hùng	28/03/2006	7.5
226	02005015	Nguyễn Võ Viết Hưng	25/01/2006	6.5
227	02024270	Đoàn Minh Hương	08/02/2006	6.5
228	03022482	Lê Đặng Thu Hương	18/09/2006	6.0
229	02005023	Lê Phan Liên Hương	15/11/2006	7.0
230	43002049	Lê Quỳnh Hương	22/06/2006	6.0
231	37000205	Mai Thu Hương	06/11/2006	7.0
232	55003231	Chương Dương Lê Huy	11/06/2006	6.5
233	02000332	Đào Quang Huy	09/07/2006	6.0
234	02004972	Đỗ Xuân Huy	05/03/2006	7.5
235	02003027	Dương Quang Huy	15/11/2006	8.0
236	02049452	Hồ Nguyễn Đức Huy	22/09/2003	6.5
237	44003309	Lê Quốc Huy	08/10/2006	6.0
238	02047782	Nguyễn Cửu Bảo Huy	12/04/2006	6.5
239	02038300	Nguyễn Huỳnh Anh Huy	19/01/2006	7.0
240	01033497	Nguyễn Kim Gia Huy	07/07/2006	8.0
241	53009552	Nguyễn Quốc Huy	10/08/2006	6.0
242	41009319	Phạm Công Gia Huy	16/02/2006	6.5
243	42013772	Phạm Tấn Huy	09/01/2006	6.0
244	34004220	Phan Hoàng Gia Huy	29/03/2006	6.5
245	02003059	Vĩnh Gia Huy	13/06/2006	6.0
246	02083172	Võ Thiện Bảo Huy	02/07/2006	6.5
247	48010148	Nguyễn Xuân Đức Huyền	06/09/2006	7.5
248	41009327	Phạm Tú Huyền	02/09/2006	6.5
249	02005005	Nguyễn Nhung Huyền	29/03/2006	6.5
250	37000198	Trần Thanh Huyền	07/02/2006	7.0
251	52001100	Trần Thanh Huyền	11/07/2006	6.0
252	02003305	Nguyễn Trương Thanh Hy	02/09/2006	7.5
253	02047798	Lê Nguyễn Như Kha	21/08/2006	6.5
254	45002925	Trần Phạm Bảo Kha	26/01/2006	6.0
255	02019669	Đoàn Cao Khải	29/12/2006	7.0
256	55003780	Phan Long Khải	21/11/2006	6.5
257	02005037	Trần Quang Khải	03/05/2006	7.5
258	02037691	Đặng Đình Khang	12/06/2006	7.0
259	02005044	Lạc Nguyễn Vĩnh Khang	03/11/2006	5.5

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
260	02037692	Lê Nguyễn Nguyên Khang	25/06/2006	7.0
261	42002079	Ngô Minh Khang	13/04/2006	7.5
262	02044988	Ngô Quý Khang	11/10/2006	7.5
263	02065351	Nguyễn Hoàng Khang	05/11/2006	6.5
264	55003899	Nguyễn Huỳnh Phúc Khang	19/05/2006	6.5
265	37000214	Phạm Nguyên Khang	29/11/2005	8.0
266	02047818	Phạm Nguyễn Gia Khang	30/12/2006	7.0
267	02025360	Phạm Phúc Khang	30/12/2006	6.0
268	02003346	Phan Phúc Khang	26/08/2006	6.5
269	02037699	Trương Quang Khang	28/07/2006	7.5
270	02007989	Vũ Minh Khang	17/03/2006	5.0
271	52004259	Dương Bảo Khanh	14/10/2006	6.5
272	02071411	Mai Lê Uyên Khanh	06/08/2006	7.5
273	02025366	Nguyễn Lan Khanh	28/12/2006	7.0
274	35006066	Nguyễn Vũ Minh Khanh	04/01/2006	7.0
275	02005074	Vũ Đặng Mai Khanh	16/01/2006	7.0
276	02036739	Bùi Gia Khánh	06/04/2006	6.0
277	02005075	Hà Vũ Gia Khánh	24/09/2006	7.0
278	02037704	Huỳnh Ngân Khánh	16/03/2006	7.5
279	02059789	Huỳnh Quốc Khánh	19/10/2006	5.0
280	02045008	Lý Kim Khánh	04/06/2006	6.5
281	02045009	Lý Vân Khánh	04/06/2006	6.0
282	02065375	Nguyễn Đức Gia Khánh	21/06/2006	6.0
283	02047842	Nguyễn Ngọc Khánh	19/10/2006	7.5
284	02037706	Nguyễn Quốc Khánh	28/09/2006	7.0
285	02000403	Thái Lâm Ngọc Khánh	11/01/2006	8.0
286	02025370	Trần Khánh	06/05/2006	6.0
287	34009745	Đỗ Nguyên Khoa	19/06/2006	6.5
288	58002414	Kim Anh Khoa	02/07/2006	7.0
289	02043794	Lâm Tuấn Khoa	23/04/2006	6.5
290	02042415	Lê Phước Đăng Khoa	16/10/2006	7.0
291	53009595	Lê Tuấn Khoa	04/09/2006	8.0
292	02005106	Lương Ngọc Anh Khoa	31/01/2006	7.5
293	02005108	Nguyễn Anh Khoa	21/07/2006	6.5
294	02005112	Nguyễn Lương Nguyên Khoa	16/04/2006	7.5
295	46006521	Nguyễn Trần Đăng Khoa	09/09/2006	7.5
296	02005115	Nguyễn Vũ Đăng Khoa	21/06/2006	7.5
297	02058445	Trần Anh Khoa	21/12/2006	6.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
298	02003425	Trần Đăng Khoa	11/01/2006	5.5
299	02041396	Trần Đỗ Minh Khoa	13/01/2006	6.0
300	02005122	Trần Võ Đăng Khoa	11/07/2006	6.0
301	51013649	Trịnh Vinh Khoa	24/05/2006	7.5
302	02037727	Võ Minh Khoa	13/06/2006	6.0
303	02037728	Võ Trần Anh Khoa	29/08/2006	6.0
304	02070232	Đặng Minh Khôi	18/10/2006	5.5
305	02000425	Đỗ Thành Khôi	27/02/2006	6.5
306	02025390	Lê Anh Khôi	30/09/2006	7.0
307	02005130	Lê Tấn Hoàng Khôi	25/10/2006	6.5
308	44000907	Nguyễn Đăng Khôi	17/09/2006	6.5
309	35006087	Nguyễn Minh Khôi	22/03/2006	6.5
310	42000309	Nguyễn Minh Khôi	22/01/2006	6.0
311	02005136	Nguyễn Nhật Khôi	30/09/2006	7.0
312	02037733	Nguyễn Phạm Thanh Khôi	12/06/2006	7.0
313	02058151	Trần Đăng Khôi	03/12/2005	6.0
314	02005412	Trần Minh Khôi	02/04/2006	7.5
315	02003461	Võ Minh Khôi	30/01/2006	6.0
316	02037736	Đặng Thị Ngọc Khuê	01/10/2006	6.0
317	02000766	Hoàng Ngọc Khuê	27/08/2006	7.0
318	42009041	Lê Nguyễn Ngọc Khuê	18/02/2006	6.5
319	02005148	Nguyễn Huỳnh Kim Khuê	24/08/2006	7.0
320	02003471	Nguyễn Ngọc Tường Khuê	04/04/2006	6.0
321	53012241	Nguyễn Việt Khuê	01/04/2005	6.0
322	02005419	Triệu Ngọc Minh Khuê	30/10/2006	7.5
323	44010067	Nguyễn Trần Duy Khương	18/03/2006	5.5
324	02005420	Châu Dương Chí Kiên	20/10/2006	7.0
325	33003517	Hoàng Khắc Trung Kiên	25/01/2006	6.5
326	44003745	Lê Trung Kiên	05/12/2006	6.0
327	51000974	Lê Trung Kiên	29/10/2006	8.0
328	37000232	Nguyễn Duy Hiếu Kiên	18/12/2006	7.5
329	02049827	Nguyễn Lê Trung Kiên	31/05/2005	7.0
330	35006094	Bùi Trọng Kiệt	03/06/2006	7.5
331	02009995	Đỗ Trần Anh Kiệt	29/10/2006	6.0
332	02005432	Nguyễn Thế Kiệt	05/10/2006	6.0
333	02005434	Nguyễn Tuấn Kiệt	28/01/2006	7.0
334	04008890	Nguyễn Tuấn Kiệt	27/09/2006	7.0
335	35006099	Võ Đại Kiệt	18/11/2006	6.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
336	02003491	Võ Tuấn Kiệt	23/06/2006	6.5
337	02000790	Đặng Mai Thiên Kim	21/12/2006	6.5
338	02043837	Lê Thành Kim	13/06/2006	6.0
339	02019704	Nguyễn Thiên Kim	08/02/2006	6.0
340	02017753	Võ Duy Hoàng Kim	02/08/2006	6.0
341	02083253	Huỳnh Lý Thư Kỳ	05/01/2006	6.0
342	02043841	Trần Minh Kỳ	31/07/2006	6.5
343	51000987	Phạm Gia Lạc	13/04/2006	6.0
344	55004644	Lư Thanh Hồng Lam	16/02/2006	5.5
345	44003776	Nguyễn Đặng Hiếu Lam	20/06/2006	6.0
346	02023505	Nguyễn Hợp Bích Lam	31/08/2006	6.0
347	02005448	Nguyễn Trần Nhật Lam	12/06/2006	7.0
348	02005457	Nguyễn Bùi Thanh Lâm	04/03/2006	6.5
349	01020822	Nguyễn Hoàng Lâm	03/08/2006	8.0
350	02010005	Nguyễn Trần Lâm	07/12/2006	7.5
351	02070258	Tôn Thất Lãm	17/11/2006	8.0
352	02005452	Hoàng Bảo Lan	23/02/2006	8.0
353	02026326	Huỳnh Phạm Hoàng Lan	16/08/2006	5.5
354	02049876	Nguyễn Huỳnh Ngọc Lan	20/04/2006	6.5
355	02000810	Võ Ngô Hồng Lan	17/10/2006	6.0
356	33003534	Đoàn Văn Hoàng Lân	20/01/2006	6.5
357	02005462	Đào Thị Hồng Linh	11/02/2006	7.5
358	02000824	Hoàng Nguyễn Khánh Linh	25/05/2006	7.5
359	30005574	Hoàng Trần Thục Linh	18/06/2006	7.5
360	02010012	Huỳnh Khánh Linh	14/06/2006	6.0
361	02052145	Huỳnh Thị Thùy Linh	05/03/2005	6.0
362	02005470	Lê Gia Linh	18/04/2006	7.0
363	02017776	Nguyễn Hà Linh	19/11/2006	7.0
364	48013529	Nguyễn Phạm Gia Linh	15/03/2006	6.0
365	02035497	Phạm Hải Linh	29/04/2006	6.0
366	40019415	Phạm Như Hà Linh	06/05/2005	8.0
367	33004937	Phan Khánh Linh	18/09/2006	6.0
368	02005485	Tiêu Khánh Linh	10/07/2006	7.5
369	44003826	Trần Diệu Linh	30/10/2006	6.0
370	01038362	Trần Hoàng Linh	21/09/2006	7.0
371	02057157	Trần Khánh Linh	22/09/2006	6.0
372	02019733	Trần Phương Thùy Linh	16/02/2006	5.5
373	01010010	Trần Thị Ngọc Linh	12/06/2005	6.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
374	02071628	Lê Thanh Lộc	18/04/2006	6.5
375	34001561	Lê Trần Hữu Lộc	04/12/2006	7.0
376	44003851	Nguyễn Bá Lộc	28/05/2006	6.5
377	02005507	Dư Ngọc Lợi	20/03/2006	6.0
378	49007716	Nguyễn Hữu Lợi	25/04/2006	6.0
379	51001007	Lý Hiên Long	01/01/2006	6.5
380	51001010	Nguyễn Khánh Long	17/01/2006	6.5
381	19000291	Nguyễn Nhật Minh Long	08/01/2006	6.0
382	02007214	Trịnh Nguyễn Văn Long	30/09/2006	5.5
383	02037787	Nguyễn Phúc Luân	08/11/2006	6.5
384	02005515	Lại Hoàng Lực	06/11/2006	8.0
385	36000220	Võ Bá Lực	01/03/2006	6.5
386	33003580	Lê Ngọc Thanh Mai	06/11/2006	8.5
387	01002341	Lê Phương Mai	26/04/2006	5.0
388	02081420	Nguyễn Ngọc Mai	06/12/2006	5.5
389	29035111	Nguyễn Thị Xuân Mai	03/02/2006	6.5
390	44003897	Lê Viết Phú Mẫn	22/10/2006	6.5
391	02043927	Trần Chí Mẫn	18/07/2006	7.5
392	02084535	Trần Tuệ Mẫn	26/06/2005	5.0
393	48015135	Nguyễn Đức Mạnh	07/09/2006	6.0
394	02023606	Đỗ Huy Hoàng Minh	24/04/2006	7.5
395	02025480	Đoàn Nhật Minh	16/10/2006	6.5
396	02083434	Hồ Phạm Nhật Minh	12/04/2006	7.0
397	02005540	Hứa Tuệ Minh	31/12/2006	6.5
398	02043934	Huỳnh Phước Quang Minh	13/10/2006	7.0
399	02005548	Nguyễn Công Minh	09/05/2006	7.0
400	35006147	Nguyễn Đức Minh	02/07/2006	6.5
401	01008618	Nguyễn Nhật Minh	22/06/2006	6.0
402	03016837	Nguyễn Nhật Minh	01/07/2006	7.5
403	02043941	Nguyễn Phan Nhật Minh	22/11/2006	7.0
404	02005557	Nguyễn Phúc Nhật Minh	08/05/2006	7.5
405	01022809	Nguyễn Quang Minh	21/05/2006	7.0
406	52001262	Nguyễn Thế Nhật Minh	08/08/2006	6.5
407	02005561	Nguyễn Tiến Minh	15/09/2006	8.0
408	02019788	Nguyễn Vũ Hải Minh	15/10/2006	7.5
409	02005563	Phạm Ngọc Minh	12/02/2006	6.5
410	40019456	Phạm Nguyễn Tiến Minh	25/12/2006	7.5
411	02005565	Phan Ngọc Minh	06/02/2006	8.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
412	02042572	Phí Quang Minh	12/06/2006	7.5
413	02026412	Trà Quang Minh	15/08/2006	7.0
414	02005569	Trần Nguyễn Hiếu Minh	27/10/2006	7.5
415	04012097	Trần Quỳnh My	25/05/2006	6.5
416	02083447	Lê Hoàn Mỹ	02/11/2006	6.5
417	04012100	Trần Đỗ Ly Na	27/05/2006	7.5
418	02045215	Đặng Quốc Việt Nam	20/03/2006	6.0
419	02037824	Hoàng Nam	19/05/2006	6.0
420	02050093	Nguyễn Ngọc Nam	30/12/2005	5.0
421	59000182	Hồ Kim Ngân	25/12/2006	6.0
422	02012869	Hồ Ngọc Kim Ngân	10/10/2006	7.0
423	56008283	Lê Bảo Ngân	24/06/2006	6.5
424	02005604	Lê Quỳnh Ngân	11/05/2006	6.5
425	01021223	Nguyễn Đỗ Bảo Ngân	27/08/2006	7.5
426	02037832	Nguyễn Hoàng Ngân	08/12/2006	6.5
427	35006184	Nguyễn Hoàng Xuân Ngân	17/03/2006	6.0
428	34004298	Nguyễn Nhật Hồng Ngân	31/10/2006	7.5
429	02050303	Trần Thanh Ngân	06/03/2006	6.5
430	02000940	Võ Bảo Ngân	01/06/2006	7.0
431	02017877	Nguyễn Thị Hồng Ngát	25/11/2006	5.5
432	02025524	Đặng Cao Gia Nghi	18/10/2006	5.5
433	02003953	Đặng Huỳnh Xuân Nghi	11/11/2006	7.0
434	02010104	Đặng Ngọc Mẫn Nghi	31/10/2005	6.0
435	37000311	Đào Đặng Gia Nghi	14/12/2006	7.0
436	02003955	Huỳnh Phương Nghi	20/08/2006	6.5
437	55006176	Nguyễn Lâm Bảo Nghi	02/01/2006	7.5
438	02026462	Nguyễn Ngọc Bảo Nghi	18/12/2006	7.0
439	02000952	Nguyễn Ngọc Xuân Nghi	17/03/2006	7.0
440	02005626	Nguyễn Vũ Phương Nghi	19/04/2006	6.0
441	02044003	Quách Tuệ Nghi	19/07/2006	6.0
442	47007905	Trần Thái Vũ Nghi	26/04/2006	6.0
443	02015303	Võ Gia Nghi	19/12/2006	5.0
444	02070422	Trần Quang Nghi	20/10/2006	6.0
445	01022981	Dương Chính Nghĩa	03/09/2006	7.5
446	02005632	Lâm Chí Nghĩa	25/07/2006	7.5
447	29003351	Trần Đình Nghĩa	12/02/2006	6.0
448	56010632	Đặng Thiên Mỹ Ngọc	08/01/2006	7.0
449	02037855	Đỗ Ngô Bảo Ngọc	15/06/2006	7.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
450	02005641	Huỳnh Bảo Ngọc	09/12/2006	7.5
451	02005173	Lê Khánh Ngọc	20/07/2006	6.5
452	50007362	Lê Thảo Ngọc	24/09/2006	6.0
453	02026479	Lê Trần Bảo Ngọc	11/01/2006	6.0
454	02044028	Mã Thị Minh Ngọc	10/01/2006	5.0
455	46001563	Nguyễn Hoàng Kim Ngọc	15/11/2006	5.5
456	02044037	Nguyễn Thanh Ngọc	02/12/2006	6.5
457	02050359	Nguyễn Trương Minh Ngọc	20/02/2006	8.0
458	02005660	Phạm Thị Minh Ngọc	21/09/2006	7.0
459	04012123	Phan Nguyễn Bảo Ngọc	15/02/2006	7.0
460	02044041	Phan Thanh Ngọc	04/04/2006	6.0
461	50007370	Trần Cát Ngọc	01/03/2006	6.0
462	02005175	Trương Minh Ngọc	14/05/2006	7.0
463	02015336	Vũ Bích Ngọc	22/08/2006	6.0
464	02023766	Đỗ Đình Nguyên	07/10/2006	7.5
465	02005176	Đỗ Hữu Việt Nguyên	10/10/2006	8.0
466	02083498	Hồ Kiên Nguyên	02/08/2006	6.0
467	32006057	Lê Cảnh Thảo Nguyên	06/05/2006	7.0
468	02044052	Lê Văn Nguyên	04/11/2006	7.0
469	33004340	Lương Nguyễn Khôi Nguyên	20/03/2006	7.0
470	02037878	Nguyễn Lâm Minh Nguyên	08/12/2006	7.5
471	02005180	Nguyễn Phúc Nguyên	06/07/2006	6.5
472	02017921	Nguyễn Tổng Nam Nguyên	04/04/2006	6.5
473	45003437	Nguyễn Trần Hải Nguyên	24/07/2006	6.0
474	37010215	Phạm Khôi Nguyên	17/05/2006	7.0
475	02005684	Phan Hoàng Nguyên	21/10/2006	6.0
476	22015802	Trần Ngọc Thảo Nguyên	09/12/2006	8.0
477	56010657	Trần Xuân Nguyên	15/02/2006	7.0
478	02005189	Ung Nguyễn Thanh Nguyên	26/01/2006	7.0
479	44004061	Nguyễn Lưu Nguyễn	26/06/2006	6.0
480	02025562	Lê Linh Minh Nguyệt	10/06/2006	8.0
481	02059719	Lê Nhi Ánh Nguyệt	14/12/2005	6.0
482	02050160	Trần Thị Thanh Nhã	26/07/2003	6.0
483	02044066	Nguyễn Phúc Thanh Nhân	11/10/2005	7.5
484	51008732	Bùi Trần Bảo Nhân	20/11/2006	6.5
485	02015363	Đặng Hữu Đức Nhân	09/01/2006	5.0
486	37000341	Đào Thiện Nhân	11/09/2006	7.0
487	50007391	Nguyễn Trọng Nhân	15/01/1999	7.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
488	37013380	Võ Thành Nhân	20/05/2006	7.5
489	52009370	Lê Minh Nhật	08/02/2006	7.0
490	35006924	Ngô Dương Minh Nhật	12/09/2005	6.5
491	37001871	Nguyễn Minh Nhật	20/09/2006	6.0
492	53009681	Nguyễn Thái Thanh Nhật	05/11/2006	7.5
493	02070444	Phạm Minh Nhật	11/07/2006	6.5
494	04012154	Trần Tân Nhật	03/04/2006	7.5
495	02005689	Bao Thục Nhi	09/11/2006	7.0
496	02035602	Bùi Đặng Yến Nhi	05/02/2006	5.0
497	38001798	Đặng Châu Nhi	26/12/2006	7.0
498	38001799	Đặng Hoàng Nhi	26/12/2006	6.5
499	58002559	Lê Nguyễn Hồng Nhi	22/08/2006	7.0
500	02055935	Lê Uyển Nhi	23/11/2004	6.5
501	02037910	Lê Võ Mẫn Nhi	28/10/2006	6.5
502	02023814	Ngô Hồng Xuân Nhi	08/12/2006	6.5
503	02048353	Nguyễn Bảo Nhi	17/10/2006	7.0
504	44004381	Nguyễn Thị Thanh Nhi	07/01/2006	6.5
505	32002760	Nguyễn Trần Thảo Nhi	23/08/2006	6.0
506	02060066	Nguyễn Trọng Bảo Nhi	11/10/2005	7.5
507	60000310	Quách Ái Nhi	20/11/2006	6.5
508	37000358	Trương Võ Ngọc Nhi	14/05/2006	5.0
509	02009431	Lê Thị Hồng Nhiên	14/04/2006	6.5
510	02017975	Hà Ngọc Quỳnh Như	29/07/2006	5.5
511	55007280	Huỳnh Bích Như	01/08/2006	7.5
512	48019698	Lê Ngọc Khánh Như	29/09/2006	6.5
513	52007116	Lê Thị Thảo Như	15/07/2006	5.5
514	02001059	Lư Hoàng Uyên Như	21/10/2006	6.5
515	02065950	Ngô Thụy Tâm Như	23/02/2006	5.5
516	42013890	Nguyễn Thị Quỳnh Như	13/04/2006	5.0
517	02039533	Phạm Trần Linh Như	03/06/2006	5.5
518	48020044	Tăng Hiếu Như	16/05/2006	6.5
519	02035633	Trần Nguyễn Hà Như	15/01/2006	5.5
520	02057320	Lê Hoàng Yến Nhung	14/04/2006	6.5
521	04008454	Nguyễn Tuyết Nhung	24/06/2006	6.0
522	02048399	Nguyễn Hoàng Oanh	09/01/2006	6.0
523	02006970	Lý Tuấn Phát	05/05/2005	7.5
524	02023857	Nguyễn Đăng Phát	25/03/2006	6.0
525	44004487	Nguyễn Thành Phát	03/07/2006	6.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
526	02005242	Lê Trương Hoàng Phi	21/02/2006	6.0
527	02050548	Chí An Phong	23/10/2006	5.5
528	02037937	Nguyễn Gia Phong	01/01/2006	6.5
529	03017056	Lưu Xuân Đức Phú	30/10/2006	7.0
530	02003670	Nguyễn Hoàng Thanh Phú	11/07/2006	6.0
531	52001395	Đỗ Hoàng Phúc	03/04/2006	6.5
532	02005264	Hoàng Hồng Phúc	30/05/2006	7.0
533	02005265	Hoàng Huy Phúc	05/07/2006	7.5
534	51001157	Lâm Hoàng Thiên Phúc	07/11/2006	7.0
535	52002153	Lê Nguyên Phúc	22/09/2006	5.5
536	02037955	Nguyễn Đăng Gia Phúc	28/06/2006	7.0
537	02005727	Nguyễn Lưu Hoàng Phúc	26/03/2006	6.5
538	02048436	Nguyễn Trung Đức Phúc	04/08/2006	6.5
539	55007981	Phạm Hoàng Phúc	08/09/2006	7.0
540	02005279	Phạm Hữu Phúc	12/12/2006	6.0
541	39009480	Trần Quang Phúc	17/07/2005	8.0
542	02005285	Mạc Gia Phụng	22/08/2006	8.0
543	02005287	Quách Bảo Phụng	17/05/2006	6.0
544	02044279	Lê Nguyên Phước	08/03/2006	7.5
545	42002275	Nguyễn Hữu Phước	06/02/2006	6.5
546	44006825	Nguyễn Minh Phước	19/12/2006	6.5
547	02042697	Diêu Âu Uyên Phương	05/05/2005	6.5
548	02037964	Hồ Ngọc Lan Phương	14/07/2006	6.5
549	52001417	Lê Hà Phương	27/04/2006	6.5
550	52005820	Nguyễn Đăng Thế Phương	29/03/2006	7.0
551	02023876	Nguyễn Đoàn Lan Phương	24/01/2006	6.5
552	02020653	Nguyễn Lê Cúc Phương	31/05/2005	6.0
553	48021695	Nguyễn Mai Phương	17/04/2006	6.5
554	55008146	Nguyễn Ngọc Trúc Phương	15/03/2006	7.5
555	02005747	Nguyễn Ngọc Ý Phương	25/10/2006	8.0
556	48021742	Nguyễn Thị Hồng Phương	02/12/2006	6.0
557	02070524	Nguyễn Trần Nam Phương	12/07/2006	6.0
558	02008219	Phạm Thùy Nguyên Phương	09/06/2006	6.0
559	02024517	Thái Dương Anh Phương	28/04/2006	6.5
560	02019941	Tôn Nữ Nam Phương	21/08/2006	6.5
561	02069285	Trần Mỹ Phương	09/01/2005	8.0
562	02005755	Võ Khánh Phương	06/04/2006	7.5
563	02005756	Vũ Mai Lan Phương	08/03/2006	7.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
564	02005757	Vũ Ngô Hoài Phương	14/11/2006	7.5
565	02070527	Trần Đào Cát Phụng	05/05/2006	7.5
566	02007046	Trần Ngọc Thúy Phụng	13/10/2006	5.5
567	02057417	Đinh Minh Quân	25/08/2005	6.5
568	44004593	Huỳnh Minh Quân	10/12/2006	7.0
569	02005768	Lê Hồng Quân	04/02/2006	6.5
570	04009993	Lê Hồng Quân	01/04/2006	7.0
571	02023893	Lê Huy Quân	03/07/2006	6.0
572	48022262	Nguyễn Đình Anh Quân	11/09/2006	7.0
573	02005781	Phan Đặng Đông Quân	21/12/2006	7.0
574	02005785	Thái Ngọc Minh Quân	20/05/2006	6.0
575	02051047	Trần Đức Minh Quân	05/01/2006	6.0
576	02048487	Võ Xuân Minh Quân	25/06/2006	6.0
577	02037971	Châu Nhật Quang	25/02/2006	7.0
578	02037972	Hoàng Châu Quang	14/11/2006	7.0
579	02044300	Nguyễn Thế Quang	09/10/2006	7.0
580	52003016	Nguyễn Văn Minh Quang	30/08/2006	6.0
581	35006326	Lê Ngọc Trúc Quế	06/11/2006	7.0
582	02025161	Nguyễn Hoàng Sơn Quý	24/11/2006	6.5
583	02044319	Lâm Ngọc Quý	29/09/2006	7.0
584	01023093	Bùi Hạnh Quyên	10/03/2006	7.5
585	55008436	Đỗ Quyên	10/06/2006	7.5
586	02005794	Nguyễn Ngọc Thảo Quyên	09/12/2006	6.5
587	02019514	Nguyễn Thảo Quyên	16/03/2006	6.0
588	02025164	Trần Lê Phương Quyên	25/12/2006	5.0
589	02021629	Trần Thị Ngọc Quyên	24/02/2006	6.5
590	02070548	Huỳnh Mai Như Quỳnh	04/07/2006	7.0
591	61000411	Lâm Phan Diễm Quỳnh	30/03/2006	6.5
592	02050733	Mai Lê Minh Quỳnh	26/04/2006	6.0
593	02050737	Nguyễn Ngọc Bảo Quỳnh	08/04/2006	6.0
594	02021644	Nguyễn Thúy Quỳnh	28/10/2006	8.0
595	41010102	Phan Võ Trúc Quỳnh	31/10/2006	6.5
596	02004203	Tô Nhật Xuân Quỳnh	27/05/2006	6.0
597	38001860	Nguyễn Phúc Sang	03/03/2006	7.5
598	02070554	Đinh Võ Hùng Sơn	25/01/2006	6.5
599	02001145	Lê Phụng Sơn	30/06/2006	8.0
600	46001261	Lữ Điền Sơn	16/08/2005	6.0
601	02069577	Nguyễn Hữu Giang Sơn	06/03/2006	6.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
602	03017136	Nguyễn Trường Sơn	25/02/2006	7.0
603	02019536	Bùi Nguyên Minh Tâm	22/01/2006	7.0
604	02005825	Dương Minh Tâm	24/04/2006	7.5
605	02035695	Lê Phạm Ý Tâm	24/06/2006	6.0
606	02025744	Lưu Minh Tâm	31/12/2006	6.5
607	02048523	Nguyễn Huỳnh Trang Tâm	06/02/2006	7.0
608	02001162	Phạm Quang Tâm	22/05/2006	7.5
609	02001163	Thượng Trí Tâm	05/05/2006	6.5
610	52003052	Trần Công Tâm	03/02/2006	7.0
611	02018085	Trần Huỳnh Minh Tâm	22/05/2006	7.0
612	02001164	Trần Minh Tâm	14/03/2006	7.5
613	02038396	Dương Nhật Tân	21/05/2006	7.0
614	02038400	Nguyễn Việt Tân	29/05/2006	7.0
615	02038404	Cao Thanh Tấn	08/04/2006	6.0
616	02048565	Lê Quốc Thắng	26/01/2006	6.5
617	48025451	Thoại Thắng	04/04/2006	5.5
618	51001226	Dư Ngọc Đan Thanh	14/04/2006	6.0
619	53008437	Nguyễn Đặng Hải Thanh	02/07/2006	6.0
620	58002664	Nguyễn Hồng Thanh	22/05/2006	6.0
621	44003478	Nguyễn Quốc Thanh	13/09/2006	6.0
622	02016463	Nguyễn Vương Yên Thanh	07/08/2006	7.5
623	50003221	Phạm Trí Thanh	02/03/2006	5.5
624	44003488	Liêu Nhật Thành	14/08/2004	5.0
625	44003489	Lưu Đại Thành	22/02/2006	6.5
626	02007665	Trần Giang Tuấn Thành	17/10/2006	6.5
627	02005868	Đỗ Đình Thảo	25/01/2006	7.5
628	44003502	Hoàng Phương Thảo	26/05/2006	6.5
629	37001230	Lê Phước Phương Thảo	13/11/2006	6.5
630	02025223	Lê Thị Phương Thảo	14/08/2006	5.5
631	02044385	Nguyễn Thị Minh Thảo	16/04/2006	6.5
632	02018099	Nguyễn Trần Thu Thảo	08/09/2006	5.0
633	44006967	Trần Nguyễn Phương Thảo	20/12/2006	6.0
634	51001244	Trần Trương Thanh Thảo	13/07/2006	6.5
635	02010261	Vương Ngọc Hồng Thảo	27/11/2006	7.0
636	02051154	Huỳnh Ngọc Minh Thi	03/08/2006	7.0
637	04012255	Lê Vĩnh Quỳnh Thi	24/12/2005	6.5
638	02038429	Tôn Nữ Minh Thi	17/10/2006	7.0
639	02019562	Đỗ Phước Thiện	02/01/2006	7.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
640	34004390	Đoàn Ngọc Thịnh	07/04/2006	6.5
641	02004650	Lê Dương Thiên Thịnh	27/05/2006	7.0
642	60000418	Lê Trung Thịnh	02/04/2006	6.0
643	02004651	Nguyễn Đạt Thịnh	03/08/2006	7.0
644	53009762	Nguyễn Đức Thịnh	04/06/2006	7.0
645	48025878	Nguyễn Ngọc Đạt Thịnh	07/03/2006	7.5
646	53009763	Nguyễn Phú Thịnh	13/03/2006	7.5
647	02044400	Phạm Nguyễn Đức Thịnh	14/11/2006	6.5
648	02004654	Quách Gia Thịnh	09/03/2006	6.5
649	02004658	Trần Tiến Thịnh	25/04/2006	7.5
650	02060111	Xà Phúc Thịnh	16/11/2005	6.5
651	02004661	Hoàng Trung Thông	11/08/2006	7.5
652	56000194	Nguyễn Ngô Hoàng Thông	19/10/2006	6.5
653	02051194	Trần Dương Hoàng Thông	20/10/2006	6.5
654	02026748	Chu Ngọc Minh Thư	18/12/2006	5.0
655	02037987	Đỗ Minh Thanh Thư	11/06/2006	7.5
656	02004674	Đỗ Ngọc Anh Thư	17/04/2006	6.5
657	02002623	Hồ Nguyễn Hoàng Thư	04/02/2005	6.0
658	02004684	Lê Nguyễn Anh Thư	30/07/2006	7.0
659	02026758	Lò Ngọc Anh Thư	23/06/2006	7.0
660	56011280	Lưu Nguyễn Thanh Thư	06/08/2006	5.5
661	02004689	Nguyễn Kim Thư	03/04/2006	7.5
662	44004112	Nguyễn Lê Anh Thư	14/06/2006	6.5
663	02022771	Nguyễn Lê Anh Thư	03/08/2006	6.0
664	02083634	Nguyễn Minh Thư	16/07/2006	6.5
665	02037995	Nguyễn Ngọc Anh Thư	24/12/2006	6.0
666	47008090	Nguyễn Ngọc Anh Thư	30/08/2006	7.0
667	42002384	Nguyễn Thị Ngọc Thư	29/06/2006	6.5
668	02043085	Phạm Gia Anh Thư	13/04/2006	6.0
669	02025686	Phạm Ngọc Anh Thư	10/08/2006	7.0
670	41010195	Tạ Hoàng Anh Thư	25/01/2006	6.0
671	61000476	Trịnh Minh Thư	19/02/2006	6.0
672	02042753	Vũ Lê Anh Thư	22/02/2005	6.0
673	02085913	Vũ Thị Minh Thư	13/10/2005	6.0
674	02051196	Võ Tấn Thuận	18/02/2006	6.5
675	02051206	Thái Trần Gia Thuận	26/06/2006	6.5
676	02041139	Nguyễn Mai Hiền Thục	08/05/2006	6.0
677	02004707	Nguyễn Hoài Thương	19/06/2006	6.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
678	50014009	Võ Thanh Thúy	03/01/2006	6.0
679	40019713	Phạm Thị Như Thủy	24/07/2006	7.0
680	02024619	Châu Nguyễn Phương Thy	02/11/2006	6.0
681	02004710	Dương Thị Minh Thy	13/02/2006	6.5
682	04012289	Lê An Thy	19/09/2006	8.0
683	40018304	Lê Nguyễn Mai Thy	12/06/2006	6.0
684	44004148	Nguyễn Mai Thy	19/10/2006	7.0
685	02010294	Phạm Nguyễn Hoàng Thy	09/10/2006	6.0
686	44004154	Bùi Thị Mỹ Tiên	22/08/2006	6.0
687	02067405	Kiều Thủy Tiên	11/08/2005	6.0
688	44003614	Lương Lê Cẩm Tiên	16/11/2005	5.0
689	41010211	Nguyễn Hạnh Tiên	15/03/2006	6.5
690	02038011	Dương Nhật Tiến	05/10/2006	6.5
691	02000518	Nguyễn Cao Tiến	17/04/2006	7.0
692	04012556	Nguyễn Nhân Tiến	24/11/2006	6.5
693	37000523	Đào Quốc Tín	07/10/2006	6.0
694	02048701	Đỗ Quang Tín	10/01/2006	6.0
695	02050911	Huỳnh Trung Tín	13/05/2005	7.5
696	53008558	Nguyễn Trọng Tín	03/08/2006	6.5
697	37001302	Nguyễn Văn Trung Tín	19/06/2006	6.5
698	02004732	Võ Lê Trí Tín	13/12/2006	7.0
699	44004170	Vũ Vương Trung Tín	07/07/2006	6.0
700	02004737	Đồng Việt Toàn	14/06/2006	7.5
701	02079238	Dương Nguyễn Khánh Toàn	06/12/2006	6.0
702	47008123	Trần Cảnh Toàn	19/01/2006	7.5
703	38001942	Trần Hương Trà	09/07/2006	7.0
704	57001549	Đặng Ngọc Trâm	19/09/2006	6.0
705	02051338	Đỗ Huỳnh Ngọc Trâm	24/01/2006	6.5
706	02000537	Lê Đỗ Quỳnh Trâm	08/09/2006	7.0
707	02000542	Nguyễn Huỳnh Bảo Trâm	31/08/2006	7.5
708	02006392	Nguyễn Ngọc Bảo Trâm	24/04/2006	5.0
709	02010315	Nguyễn Thùy Trâm	23/08/2006	7.5
710	02074451	Nguyễn Trịnh Thùy Trâm	25/05/2006	6.0
711	41008841	Trần Ngọc Trâm	17/01/2006	6.0
712	02006401	Trần Ngọc Bích Trâm	28/01/2006	5.5
713	02004762	Lê Bảo Trân	01/01/2006	6.5
714	02052957	Ngô Nghi Trân	02/06/2004	6.0
715	02004765	Nguyễn Hồ Khả Trân	12/01/2006	6.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
716	02004767	Nguyễn Mỹ Trân	10/08/2006	8.0
717	02050979	Nguyễn Phan Bảo Trân	28/08/2005	8.0
718	02048698	Trần Nguyễn Bảo Trân	23/02/2006	6.0
719	02055764	Đinh Hoàng Khánh Trang	10/01/2006	7.0
720	48028604	Mã Phan Huyền Trang	15/10/2006	6.0
721	33005273	Nguyễn Khánh Trang	01/10/2006	6.0
722	02003086	Nguyễn Ngọc Yến Trang	01/08/2006	6.5
723	02004747	Nguyễn Thanh Ngọc Trang	18/10/2006	7.5
724	44004188	Nguyễn Thị Thảo Trang	28/05/2006	7.0
725	02044483	Nguyễn Thị Thùy Trang	18/01/2006	6.0
726	01015758	Phùng Thanh Trang	16/08/2006	7.0
727	02004779	Đỗ Minh Trí	31/05/2006	6.0
728	61000517	Lê Chánh Trí	31/10/2005	6.0
729	56010841	Lê Minh Trí	12/05/2006	7.0
730	02070676	Nguyễn Minh Trí	28/11/2006	7.0
731	00444234	Nguyễn Minh Trí	12/05/2006	7.5
732	37000560	Phạm Gia Trí	29/12/2006	6.0
733	02050989	Phạm Hoàng Anh Trí	10/12/2005	6.5
734	02005298	Phạm Xuân Minh Trí	26/10/2006	7.0
735	02025767	Phan Ngọc Trí	29/03/2006	7.0
736	56010844	Tạ Võ Đình Trí	01/09/2006	7.0
737	38000251	Trần Thái Hoàng Trí	03/04/2006	7.0
738	02038058	Võ Huỳnh Minh Trí	30/07/2006	6.5
739	02017022	Vũ Minh Trí	14/09/2006	5.5
740	02006443	Lưu Minh Triết	22/12/2006	6.0
741	02000571	Ngô Minh Triết	07/06/2006	6.0
742	04012583	Võ Minh Triết	02/07/2006	7.5
743	25017902	Bùi Ngọc Trinh	28/02/2006	6.0
744	02004789	Nguyễn Đình Thanh Trinh	25/02/2006	7.0
745	02012576	Trần Đức Trọng	19/05/2006	6.5
746	02003101	Trịnh Chú Trọng	05/06/2006	6.5
747	02067479	Lê Thị Nhã Trúc	21/11/2005	6.5
748	02083705	Đào Minh Trung	03/07/2006	7.5
749	44004275	Tiêu Quốc Trung	13/04/2006	6.0
750	02060172	Vũ Quang Trung	09/01/2006	6.5
751	02025254	Đỗ Nguyễn Cẩm Tú	12/10/2006	7.0
752	02083714	Nguyễn Trọng Hoàng Tú	27/12/2006	6.5
753	02036471	Võ Minh Tú	12/11/2006	7.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
754	56010861	Nguyễn Huỳnh Anh Tuấn	03/07/2006	6.5
755	02024676	Thắm Hoàng Tuấn	17/05/2006	6.0
756	41010311	Lý Chí Tuệ	21/11/2006	6.0
757	33003947	Trần Đại Minh Tuệ	29/01/2006	7.5
758	02032686	Trịnh Lâm Minh Tuệ	22/06/2006	6.5
759	02067496	Phạm Thanh Tùng	04/05/2004	6.0
760	02005325	Nguyễn Gia Tường	21/10/2006	8.0
761	02019618	Phan Huỳnh Cát Tường	09/09/2006	6.0
762	02085315	Phạm Công Vĩ Tuyền	22/09/2006	6.0
763	02070723	Lê Huỳnh Ngọc Tuyền	20/06/2006	6.0
764	02048767	Bùi Hoàng Phúc Uyên	24/10/2006	7.0
765	02026179	Cao Trần Nhã Uyên	05/01/2006	6.0
766	02038476	Lương Nữ Tố Uyên	17/08/2006	7.5
767	02005334	Nguyễn Ngọc Khánh Uyên	18/12/2006	7.5
768	02023384	Nguyễn Ngọc Nhã Uyên	01/03/2006	5.0
769	57001592	Đỗ Thanh Vân	04/08/2006	6.5
770	54003463	Huỳnh Ngọc Vân	10/11/2006	6.0
771	44003077	Lê Nguyễn Quốc Việt	06/09/2006	6.0
772	47032325	Nguyễn Hoàng Việt	19/04/2006	6.0
773	02005354	Nguyễn Phạm Quốc Việt	02/10/2006	8.0
774	02023407	Lãi Thành Vinh	29/01/2006	7.5
775	02003186	Mai Thế Vinh	12/11/2006	7.0
776	02057746	Nguyễn Lâm Quang Vinh	14/11/2006	6.0
777	02051500	Trần Thành Vinh	22/12/2005	6.5
778	02006573	Trần Thọ Hải Vinh	26/01/2006	6.0
779	02026211	Nguyễn Quang Vũ	17/05/2006	7.0
780	02005366	Trần Anh Vũ	03/05/2006	6.5
781	37019407	Trần Gia Vũ	15/08/2006	7.5
782	57001598	Đặng Hoàng Thử Vy	14/03/2006	6.0
783	03017406	Đào Nguyễn Lê Vy	07/02/2006	7.0
784	56007413	Huỳnh Mai Vy	07/11/2006	5.5
785	02012687	Lê Nguyễn Tường Vy	04/01/2006	5.0
786	02019643	Nguyễn Hà Tường Vy	10/04/2006	6.5
787	37000612	Nguyễn Hồ Minh Vy	15/02/2006	6.5
788	02005379	Nguyễn Hoàng Minh Vy	01/08/2006	6.0
789	02025321	Nguyễn Lê Khánh Vy	10/05/2006	7.0
790	02044642	Nguyễn Ngọc Tường Vy	08/10/2006	7.0
791	02001702	Nguyễn Phan Thảo Vy	26/10/2006	6.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
792	02005384	Nguyễn Phương Vy	04/01/2006	7.0
793	02003226	Phạm Hà Thanh Vy	14/09/2006	7.0
794	02019647	Phạm Võ Thúy Vy	07/02/2006	5.0
795	44003701	Nguyễn Thanh Xuân	29/10/2006	6.0
796	35006581	Bùi Thiên Ý	01/01/2006	6.0
797	02005399	Dương Ngọc Như Ý	24/09/2006	5.5
798	02026245	Nguyễn Ngọc Như Ý	12/02/2006	6.5
799	35006586	Trịnh Trương Hàn Yên	12/12/2006	6.0
800	02051564	Đỗ Kim Yến	15/12/2006	6.0
801	44003716	Nguyễn Võ Kim Yến	10/03/2006	6.5

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH